

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

a. Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VI được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực VI theo quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22/6/2012; đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/07/2013; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 07/10/2014; đăng ký thay đổi lần 4 ngày 16/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22/11/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 17.738.062.627 đồng

b. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải

c. Ngành nghề kinh doanh:

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nội; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;

- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều khiển; cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

b. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Tiền đang chuyển

4.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu



Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ và được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

4.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Giá trị ghi sổ tài sản hữu hình theo nguyên giá.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Phương pháp khấu hao: Số phải khấu hao tính theo nguyên giá TSCĐ. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 24

Phương tiện vận tải

6 - 15

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoa tiêu tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận theo qui định sau:

Thực hiện theo Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sự dụng cầu, bến, phao neo đậu tại cảng biển Việt Nam;

Thực hiện Quyết định số 276/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 31/12/2016 của Giám đốc Công ty hoa tiêu hàng hải khu vực VI về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

Căn cứ vào giấy yêu cầu bố trí hoa tiêu (ORDER) và hóa đơn thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong quý I năm 2018. Công ty ghi nhận doanh thu tương ứng với số tiền là **10.400.420.276** đồng (Chưa bao gồm thuế VAT).

+ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.7 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

+ Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% với doanh thu giá dịch vụ hoa tiêu theo quy định; các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

+ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

5.1 Tiền

	31/03/2018			31/12/2017	
	USD	VND	USD	VND	
-Tiền mặt		372.777.425		732.763.588	
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.900.495.225		3.476.774.354	
Ngân hàng CPTM ngoại thương-CN vinh		1.884.097.113		3.460.396.243	
+ Bảng VND		1.878.673.269		3.454.897.440	
+ Bảng USD	242,06	5.423.844	242.06	5.498.803	
NH Á châu – CN nghệ an		16.398.112		16.378.111	
Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000		6.000.000.000	
Cộng		6.273.272.650		10.209.537.942	

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Cty BÐATHH Miền Bắc		
Phải thu các đối tượng khách hàng là Đại lý, Chủ tàu	3.924.114.124	1.929.071.447
Cộng	3.924.114.124	1.929.071.447

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khác		
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng	19.800.000	54.500.000
Phải thu tiền tạm ứng	26.242.362	12.031.216
Phải thu khác		
Cộng	46.042.362	66.531.216

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2018 VND	31/12/2016 VND
Nhiên liệu, vật liệu	10.257.410	17.181.145
Cộng	10.257.410	17.181.145

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.463.353.389	5.723.907.049		12.187.260.438
Tăng trong kỳ			0	
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6.463.353.389	5.723.907.049		12.187.260.438
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.296.920.000	4.657.100.400		6.954.020.400
Tăng trong kỳ	78.840.000	135.600.000	0	214.440.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	2.375.760.000	4.792.700.400		7.168.460.400
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	4.166.433.389	1.066.806.649		5.233.240.038
Số cuối kỳ	4.087.593.389	931.206.649		5.018.800.038

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.176.500.400 đồng

5.7 Phải trả người bán:

	31/03/2018	31/12/2017
Tiền thuê tàu đưa đón hoa tiêu		
Thuê tàu Cảng Vãng Áng		33.110.000
Thuê tàu cảng Cửa Lò	78.690.000	95.160.000
Thuê tàu cảng CSNN Nghi Sơn	11.500.000	11.500.000
Thuê tàu Cảng tổng hợp +NĐ Nghi Sơn	58.800.000	63.000.000
Phải trả Cảng Hòn La Quảng Bình	4.400.000	6.600.000
Thuê tàu Cảng LDNS	10.500.000	
Phải trả tiền nhà hàng Huỳnh Đệ		16.861.000
Phải trả tiền thuê phòng nghỉ KSMTSL		5.690.000
Tổng công ty BĐATHHMB (Phí thẩm định phê duyệt QTCT trạm HT V.Áng)	8.756.000	8.756.000
Phải trả tiền mua dầu tàu Hoa tiêu 01	23.880.000	
Phải tiền mua bàn ghế + tủ đựng TL	16.850.000	
Số cuối kỳ	213.376.000	240.677.000

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	204.796.557	165.628.323	204.796.557	165.628.323
Thuế TNDN	204.852.018	762.660.121	257.476.994	710.035.145
Thuế TNCN	136.249.024	638.940.717	605.476.831	169.712.910
Phí hoa tiêu				
Cộng	545.897.619	1.567.229.161	1.067.750.402	1.045.376.378

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/12/2017	31/12/2017
	VND	VND
KPCĐ		
BHXH	20.731.152	6.414.995
BHYT		

Các khoản phải trả phải nộp khác	2.658.193.591	2.658.193.591
Phải nộp khác (phí C/L hàng quá cảnh Lào)	291.482.675	214.644.865
Cộng	2.970.407.418	2.879.253.451

5.10 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vốn chủ sở hữu	16.066.640.485			16.066.640.485
Vốn khác chủ sở hữu				
Quỹ đầu tư phát triển				

5.11 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Tổng doanh thu	10.400.420.276	6.292.546.987
Cộng	10.400.420.276	6.292.546.987

5.12 Giá vốn hàng bán

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Giá vốn hàng bán	4.323.600.565	2.468.585.128
Cộng	4.323.600.565	2.468.585.128

5.13 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	68.442.900	2.188.443
Cộng	68.442.900	2.188.443

5.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.331.962.005	1.688.889.359
Cộng	2.331.962.005	1.688.889.359

5.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	762.660.121	427.452.189
Cộng	762.660.121	427.452.189

Vinh, ngày 15 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà

